

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-PT
Ngày 14 - 4 - 2023
V/v “Ly hôn, nuôi con, chia tài
sản, công nợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hải

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Quốc Trường và ông Trần Văn San

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam: Bà Phạm Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản, công nợ”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn có kháng cáo:* Chị Trương Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Phạm Thế Q, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố K, phường T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ dân phố K, phường T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

5. *Người làm chứng:*

5.1. Ông Bùi Văn T, sinh năm 1963; nơi ĐHKHKT: Tổ dân phố A, phường H, thị xã D, tỉnh Hà Nam; chỗ ở: Phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

5.2. Anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường D1, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

5.3. Anh Phạm Văn K, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ dân phố K, phường T, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

5.4. Anh Phạm Thế H, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ dân phố V, phường Y, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

5.5. Chị Trương Thị T, sinh năm 1995; địa chỉ: Xóm M, thôn T, xã Đ, huyện K, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

5.6. Bà Bùi Thị D, sinh năm 1957; địa chỉ: Tập thể Trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

5.7. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1948; địa chỉ: Tập thể Trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

5.8. Bà Lê Thị K, sinh năm 1961; địa chỉ: Tập thể Trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, có mặt.

5.9. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: Tập thể Trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

5.10. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1958; địa chỉ: Tập thể Trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu trong hồ sơ, nội dung vụ án được xác định như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị H và anh Phạm Thế Q kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã T, huyện D (nay là UBND thị xã D), tỉnh Hà Nam ngày 25/8/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, bất đồng về quan điểm sống. Vợ chồng đã tự hàn gắn nhưng không có kết quả. Mâu thuẫn càng trở nên trầm trọng dẫn đến việc vợ chồng ly thân từ năm 2020 đến nay, không quan tâm đến nhau. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Q; anh Q nhất trí.

Về con chung: Chị H và anh Q xác định vợ chồng có một con chung là cháu Phạm Hoàng L, sinh ngày 20/01/2015. Khi ly hôn, chị H, anh Q thỏa thuận chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu L, anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công sức, công nợ:

Anh Phạm Thế Q trình bày: Năm 2015, sau khi kết hôn với chị H, anh chuyển về nhà bà Trần Thị T (là mẹ đẻ chị H) tại tập thể trại g, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam sinh sống cùng chị H. Khi đến ở, gia đình bà T đã có nhà hai tầng. Khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2016, anh thuê ông Bùi Văn T, sinh năm 1963 ở Phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam xây thêm nhà tầng 3 đổ mái bằng và tầng 4 xây tum, tường bao quanh bằng gạch đỏ và lát nền. Ngoài ra, anh còn thuê anh Nguyễn Đức C, sinh năm 1985 ở tổ dân phố T, phường D1, thị xã D, tỉnh Hà Nam bắn mái tôn tầng 4. Anh mua sơn của anh Phạm Văn K, sinh năm 1980 ở tổ dân phố K, phường T, thị xã D, tỉnh Hà Nam để về tự sơn toàn bộ nhà. Tổng số tiền anh bỏ ra làm hết 303.790.000 đồng. Khi ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh tài sản, công sức trên.

Quan điểm của bà Nguyễn Thị C: Bà và gia đình bà T có thỏa thuận cho anh Q ở rể với điều kiện anh Q phải thanh toán cho hai em gái của chị H mỗi người hai cây vàng. Thực hiện thỏa thuận này, bà là người trực tiếp mang ba cây vàng 9999 giao cho bà Trần Thị T và chị Trương Thị H. Chị H và bà T trực tiếp cầm vàng của bà giao và chị H là người viết giấy biên nhận và ký tên Trương Thị H và Trần Thị T trong giấy biên nhận. Toàn bộ số vàng này là của bà, nay bà yêu cầu chị H và bà T trả cho bà 3 cây vàng 9999 và không yêu cầu trả lãi.

Quan điểm của chị Trương Thị H, bà Trần Thị T: Chị H và bà T thừa nhận khoảng tháng 01/2015, anh Q có chuyển đến sinh sống tại nhà bà T ở tập thể trại g, tổ dân phố c, phường Đ. Bà T, chị H không thừa nhận việc anh Q xây thêm tầng 3, tầng tum và sơn nhà bà T. Chị H và bà T không chấp nhận yêu cầu của bà C vì không đúng sự thật, không có việc giao vàng và chị H không viết, ký giấy biên nhận.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 10/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, quyết định:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; các Điều 158, 166 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Trương Thị H và anh Phạm Thế Q.

2. Về con chung: Giao chị Trương Thị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Hoàng L, sinh ngày 20/01/2015 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trương Thị H, anh Phạm Thế Q được quyền thăm hỏi, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Chị H và các thành viên trong gia đình không được cản trở anh Q trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung, công sức:

3.1. Xác định những tài sản được tạo lập trên ngôi nhà của bà Trần Thị T tại thửa đất số 71 phụ lục 07 tập thể Trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, gồm:

+ Tầng 3 nhà kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, mái bê tông cốt thép, nền lát gạch men, cửa nhôm kính, điện chìm, nhà có khu phụ, lán sơn; diện tích xây dựng khoảng 57,2m² trị giá: 284.650.000 đồng;

+ Tầng 4 gồm: Mái tôn chống nóng trị giá: 10.131.000đ; tum cầu thang trị giá: 15.895.000đ; bể nước trị giá: 4.559.000đ; lát nền mái tầng 3: 4.488.000đ; lan can xung quanh: 3.013.000đ.

Tổng cộng trị giá: 322.736.000đ là tài sản chung của chị Trương Thị H và anh Phạm Thế Q. Giao những tài sản nêu trên cho bà Trần Thị T quản lý sử dụng.

3.2. Buộc bà Trần Thị T phải thanh toán cho anh Phạm Thế Q, chị Trương Thị H mỗi người số tiền: 161.368.000đ (*Một trăm sáu mươi một triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

4. Về công nợ: Buộc chị Trương Thị H trả cho bà Nguyễn Thị C: trị giá 3 cây vàng 9999 là: 156.600.000đ (*Một trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng*).

5. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Buộc chị Trương Thị H phải thanh toán cho anh Phạm Thế Q: 2.400.000đ (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*).

6. Về chi phí giám định: Buộc chị Trương Thị H phải trả cho anh Phạm Thế Q: 3.380.000đ (*Ba triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng*).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 21 tháng 11 năm 2022, nguyên đơn là chị Trương Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc anh Phạm Thế Q phải cấp dưỡng nuôi con chung; không chấp nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải thanh toán tiền cho anh Q và chị H mỗi người 161.368.000 đồng; không chấp nhận trả số vàng theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị C.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị Trương Thị H thay đổi yêu cầu kháng cáo về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Phạm Hoàng L cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng, chị H đóng góp nuôi con mỗi tháng từ 01 triệu đồng đến 02 triệu đồng; các yêu cầu kháng cáo khác giữ nguyên.

- Anh Phạm Thế Q cho rằng cháu L không phải là con chung của anh và chị H vì anh bị vô sinh. Tuy nhiên, hiện điều kiện kinh tế khó khăn, anh đang phải đi thuê nhà để ở, chưa có tiền để chi phí giám định huyết thống cha con với cháu L. Vì vậy, không đề nghị Tòa án trưng cầu giám định, khi nào có điều kiện kinh tế sẽ yêu cầu sau. Đến thời điểm hiện tại, anh công nhận cháu L là con chung, đề nghị giao cháu L cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh đóng góp nuôi con mỗi tháng từ 01 triệu đồng đến 02 triệu đồng. Không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo khác của chị H.

- Bà Trần Thị T cho rằng ngôi nhà của bà tại tập thể trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam do vợ chồng bà xây dựng, hiện trạng được giữ nguyên như trước khi anh Q về ở; anh Q không xây dựng, sửa sang gì thêm. Vì vậy, nhất trí với kháng cáo của chị H, bà không phải thanh toán cho anh Q và chị H giá trị tài sản tạo lập trên ngôi nhà của bà.

- Bà Nguyễn Thị C đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị H phải trả lại cho bà 03 cây vàng như bản án sơ thẩm đã quyết định.

- Quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về yêu cầu kháng cáo của chị Trương Thị H: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trương Thị H; sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 10/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên về phần cấp dưỡng nuôi con. Buộc anh Q thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với số tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được. Giữ nguyên các quyết định khác của

bản án sơ thẩm. Án phí phúc thẩm: Chị H không phải chịu; án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Q phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án ly hôn, nuôi con, chia tài sản, công nợ của vợ chồng sau khi ly hôn giữa chị Trương Thị H và anh Phạm Thế Q thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là có căn cứ pháp luật. Đơn kháng cáo của chị Trương Thị H trong thời hạn luật định, nội dung đảm bảo quy định tại Điều 272 của Bộ luật tố tụng dân sự nên là hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Chị Trương Thị H và anh Phạm Thế Q kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã T ngày 25/8/2014 nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 đến nay, không quan tâm đến nhau nữa. Chị H và anh Q đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh Q là phù hợp với Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình. Quyết định này không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.2] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Cháu Phạm Hoàng L, sinh ngày 20/01/2015 được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa chị H và anh Q. Tại cấp sơ thẩm, chị H và anh Q đều thừa nhận cháu L là con chung; khi ly hôn, chị H, anh Q thỏa thuận để chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu L cho đến khi cháu trưởng thành, lao động tự lập được và anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sự thỏa thuận của chị H và anh Q là tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu L cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được; anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu L cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; mỗi tháng chị đóng góp từ 01 triệu đồng đến 02 triệu đồng nuôi con chung. Anh Q cho rằng cháu L không phải là con đẻ của mình nhưng vì điều kiện kinh tế khó khăn nên không đề nghị Hội đồng xét

xử trung cầu giám định để xác định huyết thống, sẽ yêu cầu sau và xác định hiện tại cháu L là con chung.

Xét thấy, cháu L được sinh ra trong thời kỳ hôn nhân giữa chị H và anh Q, các bên không đưa ra được căn cứ chứng minh cháu L là con riêng của chị H và cũng không yêu cầu Tòa án trung cầu giám định để xác định huyết thống nên theo quy định tại Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình thì cháu L là con chung của anh Q và chị H. Anh Q hiện có chỗ ở không ổn định, phải đi thuê nhà để ở; chị H ở cùng với mẹ đẻ, chỗ ở bảo đảm tốt. Hơn nữa, anh Q đang nghi ngờ cháu L không phải con đẻ của anh. Vì vậy, giao cháu L cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp. Xét các nhu cầu thiết yếu, chi phí học tập của cháu L theo mức trung bình tại địa phương và căn cứ thu nhập bình quân của anh Q, cần buộc anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H, với mức 1.200.000 đồng/tháng, cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được là phù hợp.

[2.3] Xét kháng cáo của chị H về chia tài sản chung, công nợ, công sức:

Chị H và bà T không thừa nhận việc anh Q đã tôn tạo, tu sửa ngôi nhà của bà T. Tuy nhiên, xét thấy lời khai của anh Q phù hợp với lời khai của những người làm chứng là những người nhận thi công, trực tiếp thi công, cung cấp nguyên vật liệu và phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương nên có đủ cơ sở xác định: Sau khi kết hôn với chị H và về ở tại nhà bà T tại Tập thể trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, anh Q mua vật liệu xây dựng của anh Phạm Thế H ở V, Y; thuê nhóm thợ của ông Bùi Văn T xây dựng tầng 3 và một số hạng mục của tầng 4 ngôi nhà của bà T; thuê anh Nguyễn Đức C bắn mái tôn tầng 4; mua sơn của anh Phạm Văn K để sơn toàn bộ nhà. Theo kết quả định giá, tổng giá trị tài sản mà anh Q tôn tạo, tu sửa ngôi nhà của bà T là 322.736.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định giao các tài sản này cho bà T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng và buộc bà T phải thanh toán cho anh Q, chị H, mỗi người với số tiền 161.368.000 đồng là có căn cứ, phù hợp và đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo không chấp nhận việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải thanh toán tiền cho anh Q và chị H mỗi người 161.368.000 đồng của chị H không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Xét kháng cáo của chị H đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị C buộc chị H phải trả lại cho bà C 03 cây vàng 9999:

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị H thừa nhận có viết và ký vào giấy biên nhận nhưng không có việc bà C giao 03 cây vàng. Xét thấy, giấy biên nhận có nội dung “*Mẹ con Bà Nguyễn Thị C dao cho bà Trần Thị T 3 cây vàng 4 Số 9 Sau này còn 1 cây Bà Nguyễn Thị C dao sau*”. Căn cứ vào nội dung này của giấy biên nhận thì bà C đã giao 03 cây vàng. Bởi lẽ, nếu bà C không giao vàng thì chị H sẽ không ký vào giấy biên nhận ở mục “người nhận” và với nội dung “*Sau này còn*”

1 cây Bà Nguyễn Thị C dao sau” được hiểu là bà C đã giao 03 cây vàng. Do bà T không thừa nhận đã nhận vàng của bà C và theo kết luận giám thi tại mục người nhận của giấy biên nhận ghi Trần Thị T và Trương Thị H là do chị H viết nên chỉ đủ cơ sở buộc chị H phải trả lại bà C trị giá 03 cây vàng 9999 như bản án sơ thẩm đã quyết định là phù hợp và có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo này của chị H không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị H và buộc anh Q phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H nên anh Q phải chịu án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng.

Án phí và chi phí tố tụng khác các đương sự phải chịu theo quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của chị H được chấp nhận một phần nên chị H không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 293, 300 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Trương Thị H; sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 31/2022/HNGĐ-ST ngày 10/11/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam về nghĩa vụ cấp dưỡng.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83, 88 Luật Hôn nhân gia đình; các Điều 158, 166 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về con chung: Giao chị Trương Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Phạm Hoàng L, sinh ngày 20/01/2015. Hàng tháng, anh Q phải cấp dưỡng nuôi con chung, mỗi tháng là 1.200.000 đồng (*Một triệu hai trăm nghìn đồng*) kể từ khi tuyên án phúc thẩm cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi, trưởng thành, tự lập được.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

2. Về tài sản chung, công sức:

2.1. Xác định những tài sản được tạo lập trên ngôi nhà của bà Trần Thị T tại thửa đất số 71 phụ lục 07 tập thể Trại g, tổ dân phố C, phường Đ, thị xã D, tỉnh Hà Nam, gồm:

+ Tầng 3 nhà kết cấu khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ, mái bê tông cốt thép, nền lát gạch men, cửa nhôm kính, điện chìm, nhà có khu phụ, lấn sơn; diện tích xây dựng khoảng 57,2m² trị giá: 284.650.000 đồng;

+ Tầng 4 gồm: Mái tôn chống nóng trị giá: 10.131.000 đồng; tum cầu thang trị giá: 15.895.000 đồng; bể nước trị giá: 4.559.000 đồng; lát nền mái tầng 3: 4.488.000 đồng; lan can xung quanh: 3.013.000 đồng.

Tổng trị giá 322.736.000 đồng (*Ba trăm hai mươi hai triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng*), là tài sản chung của chị Trương Thị H và anh Phạm Thế Q. Giao những tài sản nêu trên cho bà Trần Thị T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng.

2.2. Bà Trần Thị T phải thanh toán cho anh Phạm Thế Q và chị Trương Thị H, mỗi người số tiền 161.368.000 đồng (*Một trăm sáu mươi một triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

3. Về công nợ: Buộc chị Trương Thị H trả cho bà Nguyễn Thị C trị giá 3 cây vàng 9999 là 156.600.000 đồng (*Một trăm năm mươi sáu triệu sáu trăm nghìn đồng*).

4. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Buộc chị Trương Thị H phải thanh toán cho anh Phạm Thế Q: 2.400.000 đồng (*Hai triệu bốn trăm nghìn đồng*).

5. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí chia tài sản: Anh Phạm Thế Q, chị Trương Thị H mỗi người phải chịu 8.068.000 đồng (*Tám triệu không trăm sáu mươi tám nghìn đồng*).

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thị H phải chịu: 7.830.000 đồng (*Bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng*).

- Án phí cấp dưỡng: Anh Phạm Thế Q phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Số tiền tạm ứng án phí, chị Trương Thị H đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số 0000724 ngày 22/12/2021 được đối trừ khi thi hành án. Số tiền tạm ứng án phí, anh Phạm Thế Q đã nộp 7.500.000 đồng (*Bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai số 0000735 ngày 13/01/2022 được đối trừ khi thi hành án.

6. Về án phí phúc thẩm:

Chị Trương Thị H không phải chịu. Hoàn lại số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị H đã nộp tạm ứng theo Biên lai số AA/2021/0000902 ngày 21/11/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND thị xã Duy Tiên;
- Chi cục THADS thị xã Duy Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thanh Hải